

PHỤ LỤC 1

Kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh An Giang năm 2025 theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

1. ĐIỂM TỔNG CỦA TỈNH AN GIANG (Thông tin dữ liệu được tổng hợp lúc 09 giờ 20 phút ngày 31/12/2025)

Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng điểm	Thứ hạng	Loại	Ngày, tháng thống kê
H01	An Giang	94.90	5/34	Xuất sắc	31/12/2025

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ SỐ

Stt	Tên nhóm chỉ số	Điểm tối đa	Điểm đạt	Tỷ lệ %
1	Công khai, minh bạch	18	15.31	85.06
2	Tiến độ giải quyết	20	19.42	97.10
3	DVC trực tuyến	12	12	100
4	Thanh toán trực tuyến	10	9.81	98.10
5	Mức độ hài lòng	18	17.87	99.28
6	Số hóa hồ sơ	22	20.49	93.14
Tổng điểm		100	94.90	94.90

PHỤ LỤC 2

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị và địa phương năm 2025 theo Quyết định số

766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Cấp hành chính	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng số đơn vị	Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt	Đánh giá (80%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	12	2	0	0	0	14	100	Đạt
2	UBND xã, phường, đặc khu	99	3	0	0	0	102	100	Đạt
TỔNG		111	5	0	0	0	116		

Ghi chú:

- Cột (9): Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt = (Xuất sắc + Tốt)/ Tổng số đơn vị.
- Cột (10): Từ 80% trở lên thì đánh giá là đạt, dưới 80% đánh giá là không đạt.

PHỤ LỤC 3

Kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị và địa phương năm 2025 theo Quyết định số 766/QĐ-

TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH (Thông tin dữ liệu được tổng hợp lúc 09 giờ 20 phút ngày 31/12/2025)

1. Bảng điểm tổng hợp Sở, Ban, Ngành Tỉnh

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tổng Điểm	Loại	Ghi chú
1	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	95.15	Xuất sắc	
2	H01.04	Sở Văn hóa và Thể thao	94.92	Xuất sắc	
3	H01.06	Sở Công Thương	93.92	Xuất sắc	
4	H01.15	Sở Du lịch	93.68	Xuất sắc	
5	H01.10	Sở Y tế	93.39	Xuất sắc	
6	H01.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	92.31	Xuất sắc	
7	H01.07	Sở Dân tộc và Tôn giáo	91.83	Xuất sắc	
8	H01.02	Sở Tài chính	91.53	Xuất sắc	
9	H01.16	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	90.64	Xuất sắc	
10	H01.13	Ban Quản lý Khu kinh tế	90.26	Xuất sắc	
11	H01.12	Sở Tư pháp	90.15	Xuất sắc	
12	H01.03	Sở Nông nghiệp và Môi trường	90.11	Xuất sắc	
13	H01.01	Sở Nội vụ	85.3	Tốt	
14	H01.09	Sở Xây dựng	84.78	Tốt	

2. Bảng điểm từng nhóm chỉ số Sở, Ban, Ngành Tỉnh

Stt	MÃ CƠ QUAN	TÊN CƠ QUAN	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng	Loại
1	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	19.72	10	9.93	19.5	18	95.15	Xuất sắc
2	H01.04	Sở Văn hóa và Thể thao	18	19.61	10	9.72	19.59	18	94.92	Xuất sắc
3	H01.06	Sở Công Thương	18	19.36	10	8.76	19.8	18	93.92	Xuất sắc
4	H01.15	Sở Du lịch	18	19.94	10	8	19.74	18	93.68	Xuất sắc
5	H01.10	Sở Y tế	18	18.51	10	9.91	18.97	18	93.39	Xuất sắc
6	H01.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	19.79	10	6.9	19.62	18	92.31	Xuất sắc
7	H01.07	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	16.72	10	10	19.54	17.57	91.83	Xuất sắc
8	H01.02	Sở Tài chính	18	18.79	10	7	19.74	18	91.53	Xuất sắc
9	H01.16	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	18	19.73	10	6.02	18.89	18	90.64	Xuất sắc
10	H01.13	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	19.92	10	7	17.34	18	90.26	Xuất sắc
11	H01.12	Sở Tư pháp	18	18.6	10	6.48	19.07	18	90.15	Xuất sắc
12	H01.03	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	18.91	10	7.67	17.53	18	90.11	Xuất sắc
13	H01.01	Sở Nội vụ	18	19.27	10	7.14	18.89	12	85.3	Tốt
14	H01.09	Sở Xây dựng	10.75	18.15	10	10	17.88	18	84.78	Tốt

II. UBND XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU (tổng hợp lúc 09 giờ 20 phút ngày 31/12/2025)

1. Bảng điểm tổng hợp UBND Xã, Phường, Đặc khu

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng Điểm	Loại
1	H01.171	UBND xã Thanh Lộc	95.39	Xuất sắc
2	H01.188	UBND xã An Minh	95.34	Xuất sắc
3	H01.101	UBND phường Long Xuyên	95.31	Xuất sắc
4	H01.146	UBND xã Chợ Mới	95.21	Xuất sắc
5	H01.173	UBND xã Thanh Đông	95.21	Xuất sắc
6	H01.155	UBND phường Rạch Giá	95.16	Xuất sắc
7	H01.164	UBND xã Hòn Đất	95.1	Xuất sắc
8	H01.183	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	95.09	Xuất sắc
9	H01.174	UBND xã Tân Hội	95	Xuất sắc
10	H01.110	UBND xã Khánh Bình	94.99	Xuất sắc
11	H01.199	UBND xã Vĩnh Điều	94.92	Xuất sắc
12	H01.102	UBND phường Bình Đức	94.91	Xuất sắc
13	H01.150	UBND xã Óc Eo	94.87	Xuất sắc
14	H01.103	UBND phường Mỹ Thới	94.78	Xuất sắc
15	H01.192	UBND xã Vân Khánh	94.75	Xuất sắc
16	H01.124	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	94.74	Xuất sắc
17	H01.194	UBND xã Vĩnh Hòa	94.74	Xuất sắc
18	H01.184	UBND xã Vĩnh Tuy	94.73	Xuất sắc
19	H01.149	UBND xã Thoại Sơn	94.7	Xuất sắc
20	H01.176	UBND xã Thanh Hưng	94.7	Xuất sắc
21	H01.190	UBND xã Tân Thạnh	94.69	Xuất sắc
22	H01.120	UBND xã Chợ Vàm	94.68	Xuất sắc
23	H01.106	UBND phường Vĩnh Tế	94.66	Xuất sắc
24	H01.116	UBND xã Vĩnh Xương	94.65	Xuất sắc
25	H01.193	UBND xã U Minh Thượng	94.65	Xuất sắc
26	H01.113	UBND phường Long Phú	94.63	Xuất sắc
27	H01.144	UBND xã Hội An	94.61	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng Điểm	Loại
28	H01.156	UBND phường Vĩnh Thông	94.59	Xuất sắc
29	H01.177	UBND xã Long Thạnh	94.59	Xuất sắc
30	H01.187	UBND xã Đông Thái	94.59	Xuất sắc
31	H01.175	UBND xã Giồng Riềng	94.58	Xuất sắc
32	H01.185	UBND xã An Biên	94.58	Xuất sắc
33	H01.157	UBND phường Hà Tiên	94.57	Xuất sắc
34	H01.198	UBND xã Giang Thành	94.55	Xuất sắc
35	H01.180	UBND xã Hòa Thuận	94.53	Xuất sắc
36	H01.108	UBND xã Vĩnh Hậu	94.52	Xuất sắc
37	H01.152	UBND xã Phú Hòa	94.51	Xuất sắc
38	H01.196	UBND xã Vĩnh Bình	94.48	Xuất sắc
39	H01.133	UBND xã Ba Chúc	94.48	Xuất sắc
40	H01.142	UBND xã Vĩnh An	94.45	Xuất sắc
41	H01.112	UBND phường Tân Châu	94.44	Xuất sắc
42	H01.148	UBND xã Long Kiến	94.41	Xuất sắc
43	H01.138	UBND xã An Châu	94.37	Xuất sắc
44	H01.161	UBND xã Hòa Điền	94.36	Xuất sắc
45	H01.182	UBND xã Định Hòa	94.33	Xuất sắc
46	H01.125	UBND xã Châu Phú	94.26	Xuất sắc
47	H01.109	UBND Xã Nhơn Hội	94.25	Xuất sắc
48	H01.191	UBND xã Đông Hưng	94.25	Xuất sắc
49	H01.195	UBND xã Vĩnh Thuận	94.23	Xuất sắc
50	H01.121	UBND xã Hòa Lạc	94.21	Xuất sắc
51	H01.147	UBND xã Nhơn Mỹ	94.2	Xuất sắc
52	H01.111	UBND xã Phú Hữu	94.17	Xuất sắc
53	H01.159	UBND xã Tiên Hải	94.16	Xuất sắc
54	H01.140	UBND xã Cần Đăng	94.16	Xuất sắc
55	H01.107	UBND xã An Phú	94.15	Xuất sắc
56	H01.114	UBND xã Tân An	94.14	Xuất sắc
57	H01.129	UBND phường Tịnh Biên	94.13	Xuất sắc
58	H01.137	UBND xã Vĩnh Gia	94.11	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng Điểm	Loại
59	H01.197	UBND xã Vĩnh Phong	94.11	Xuất sắc
60	H01.178	UBND xã Hòa Hưng	94.11	Xuất sắc
61	H01.167	UBND xã Bình Sơn	94.08	Xuất sắc
62	H01.128	UBND phường Thới Sơn	94.08	Xuất sắc
63	H01.105	UBND phường Châu Đốc	94.07	Xuất sắc
64	H01.117	UBND xã Phú Tân	94.05	Xuất sắc
65	H01.162	UBND xã Sơn Hải	94.04	Xuất sắc
66	H01.118	UBND xã Phú An	94.03	Xuất sắc
67	H01.104	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	94	Xuất sắc
68	H01.143	UBND xã Cù Lao Giêng	93.99	Xuất sắc
69	H01.130	UBND xã An Cư	93.98	Xuất sắc
70	H01.163	UBND xã Hòn Nghệ	93.92	Xuất sắc
71	H01.145	UBND xã Long Điền	93.88	Xuất sắc
72	H01.151	UBND xã Định Mỹ	93.86	Xuất sắc
73	H01.166	UBND xã Mỹ Thuận	93.77	Xuất sắc
74	H01.136	UBND xã Cô Tô	93.74	Xuất sắc
75	H01.131	UBND phường Chi Lăng	93.66	Xuất sắc
76	H01.115	UBND xã Châu Phong	93.66	Xuất sắc
77	H01.119	UBND xã Bình Thạnh Đông	93.63	Xuất sắc
78	H01.132	UBND xã Núi Cấm	93.55	Xuất sắc
79	H01.123	UBND xã Mỹ Đức	93.55	Xuất sắc
80	H01.122	UBND xã Phú Lâm	93.35	Xuất sắc
81	H01.172	UBND xã Tân Hiệp	93.31	Xuất sắc
82	H01.154	UBND xã Tây Phú	93.29	Xuất sắc
83	H01.202	UBND Đặc khu Thổ Châu	93.25	Xuất sắc
84	H01.168	UBND xã Bình Giang	93.11	Xuất sắc
85	H01.135	UBND xã Ô Lâm	92.99	Xuất sắc
86	H01.141	UBND xã Vĩnh Hanh	92.98	Xuất sắc
87	H01.127	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	92.85	Xuất sắc
88	H01.189	UBND xã Đông Hòa	92.8	Xuất sắc
89	H01.169	UBND xã Châu Thành	92.73	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng Điểm	Loại
90	H01.160	UBND xã Kiên Lương	92.68	Xuất sắc
91	H01.186	UBND xã Tây Yên	92.62	Xuất sắc
92	H01.200	UBND Đặc khu Kiên Hải	92.57	Xuất sắc
93	H01.170	UBND xã Bình An	92.57	Xuất sắc
94	H01.165	UBND xã Sơn Kiên	92.35	Xuất sắc
95	H01.158	UBND phường Tô Châu	92.26	Xuất sắc
96	H01.139	UBND xã Bình Hòa	91.69	Xuất sắc
97	H01.134	UBND xã Tri Tôn	91.57	Xuất sắc
98	H01.179	UBND xã Ngọc Chúc	90.67	Xuất sắc
99	H01.181	UBND xã Gò Quao	90.33	Xuất sắc
100	H01.126	UBND xã Bình Mỹ	89.75	Tốt
101	H01.201	UBND Đặc khu Phú Quốc	86.33	Tốt
102	H01.153	UBND xã Vĩnh Trạch	84.76	Tốt

2. Bảng điểm từng nhóm chỉ số Xã, Phường, Đặc khu

Stt	MÃ CƠ QUAN	TÊN CƠ QUAN	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng	Loại
1	H01.171	UBND xã Thạnh Lộc	18	19.88	8.6	9.05	21.86	18	95.39	Xuất sắc
2	H01.188	UBND xã An Minh	18	19.94	8.52	8.9	21.98	18	95.34	Xuất sắc
3	H01.101	UBND phường Long Xuyên	18	19.63	9.21	9.23	21.24	18	95.31	Xuất sắc
4	H01.146	UBND xã Chợ Mới	18	19.93	8.7	8.96	21.62	18	95.21	Xuất sắc
5	H01.173	UBND xã Thạnh Đông	18	19.96	9.48	9.14	20.63	18	95.21	Xuất sắc
6	H01.155	UBND phường Rạch Giá	18	19.59	10.97	7.53	21.07	18	95.16	Xuất sắc
7	H01.164	UBND xã Hòn Đất	18	19.82	8.57	8.93	21.78	18	95.1	Xuất sắc
8	H01.183	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	18	19.85	8.49	8.77	21.98	18	95.09	Xuất sắc
9	H01.174	UBND xã Tân Hội	18	19.98	8.45	8.9	21.67	18	95	Xuất sắc
10	H01.110	UBND xã Khánh Bình	18	19.98	8.43	8.65	21.93	18	94.99	Xuất sắc
11	H01.199	UBND xã Vĩnh Điều	18	19.93	8.48	8.93	21.58	18	94.92	Xuất sắc
12	H01.102	UBND phường Bình Đức	18	19.86	8.74	8.93	21.38	18	94.91	Xuất sắc
13	H01.150	UBND xã Óc Eo	18	19.81	8.45	8.8	21.81	18	94.87	Xuất sắc
14	H01.103	UBND phường Mỹ Thới	18	19.94	8.66	8.77	21.41	18	94.78	Xuất sắc
15	H01.192	UBND xã Vân Khánh	18	19.97	8.35	8.49	21.94	18	94.75	Xuất sắc
16	H01.124	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	18	19.9	8.57	8.8	21.47	18	94.74	Xuất sắc
17	H01.194	UBND xã Vĩnh Hòa	18	19.97	8.52	8.96	21.29	18	94.74	Xuất sắc

Stt	MÃ CƠ QUAN	TÊN CƠ QUAN	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng	Loại
18	H01.184	UBND xã Vĩnh Tuy	18	19.96	8.53	8.8	21.44	18	94.73	Xuất sắc
19	H01.149	UBND xã Thoại Sơn	18	19.91	8.51	8.86	21.42	18	94.7	Xuất sắc
20	H01.176	UBND xã Thanh Hưng	18	19.94	8.56	9.08	21.12	18	94.7	Xuất sắc
21	H01.190	UBND xã Tân Thạnh	18	19.94	8.45	8.83	21.47	18	94.69	Xuất sắc
22	H01.120	UBND xã Chợ Vàm	18	19.96	8.4	8.62	21.7	18	94.68	Xuất sắc
23	H01.106	UBND phường Vĩnh Tế	18	19.82	8.45	8.74	21.65	18	94.66	Xuất sắc
24	H01.116	UBND xã Vĩnh Xương	18	19.94	8.31	8.68	21.72	18	94.65	Xuất sắc
25	H01.193	UBND xã U Minh Thượng	18	19.96	8.56	8.96	21.17	18	94.65	Xuất sắc
26	H01.113	UBND phường Long Phú	18	19.91	8.45	8.77	21.5	18	94.63	Xuất sắc
27	H01.144	UBND xã Hội An	18	19.92	8.43	8.8	21.46	18	94.61	Xuất sắc
28	H01.156	UBND phường Vĩnh Thông	18	19.73	8.65	8.99	21.22	18	94.59	Xuất sắc
29	H01.177	UBND xã Long Thạnh	18	19.91	8.41	8.71	21.56	18	94.59	Xuất sắc
30	H01.187	UBND xã Đông Thái	18	19.9	8.4	8.8	21.49	18	94.59	Xuất sắc
31	H01.175	UBND xã Giồng Riềng	18	19.95	8.43	8.9	21.3	18	94.58	Xuất sắc
32	H01.185	UBND xã An Biên	18	19.94	8.54	8.93	21.17	18	94.58	Xuất sắc
33	H01.157	UBND phường Hà Tiên	18	19.96	8.75	9.08	20.78	18	94.57	Xuất sắc
34	H01.198	UBND xã Giang Thành	18	19.9	8.51	8.74	21.4	18	94.55	Xuất sắc
35	H01.180	UBND xã Hòa Thuận	18	19.94	8.44	8.83	21.32	18	94.53	Xuất sắc

Stt	MÃ CƠ QUAN	TÊN CƠ QUAN	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng	Loại
36	H01.108	UBND xã Vĩnh Hậu	18	19.93	8.4	8.68	21.51	18	94.52	Xuất sắc
37	H01.152	UBND xã Phú Hòa	18	19.53	8.56	8.77	21.65	18	94.51	Xuất sắc
38	H01.196	UBND xã Vĩnh Bình	18	19.93	8.45	8.83	21.27	18	94.48	Xuất sắc
39	H01.133	UBND xã Ba Chúc	18	19.94	8.36	8.52	21.66	18	94.48	Xuất sắc
40	H01.142	UBND xã Vĩnh An	18	19.93	8.45	8.68	21.39	18	94.45	Xuất sắc
41	H01.112	UBND phường Tân Châu	18	19.84	8.44	8.77	21.39	18	94.44	Xuất sắc
42	H01.148	UBND xã Long Kiến	18	19.95	8.43	8.77	21.26	18	94.41	Xuất sắc
43	H01.138	UBND xã An Châu	18	19.91	8.43	8.56	21.47	18	94.37	Xuất sắc
44	H01.161	UBND xã Hòa Điền	18	19.77	8.41	8.65	21.53	18	94.36	Xuất sắc
45	H01.182	UBND xã Định Hòa	18	19.91	8.48	8.71	21.23	18	94.33	Xuất sắc
46	H01.125	UBND xã Châu Phú	18	19.84	8.41	8.65	21.36	18	94.26	Xuất sắc
47	H01.109	UBND Xã Nhơn Hội	18	19.94	8.41	8.77	21.13	18	94.25	Xuất sắc
48	H01.191	UBND xã Đông Hưng	18	19.88	8.4	8.77	21.2	18	94.25	Xuất sắc
49	H01.195	UBND xã Vĩnh Thuận	18	19.97	8.52	8.96	20.78	18	94.23	Xuất sắc
50	H01.121	UBND xã Hòa Lạc	18	19.98	8.38	8.71	21.14	18	94.21	Xuất sắc
51	H01.147	UBND xã Nhơn Mỹ	18	19.97	8.39	8.65	21.19	18	94.2	Xuất sắc
52	H01.111	UBND xã Phú Hữu	18	19.91	8.36	8.62	21.28	18	94.17	Xuất sắc
53	H01.159	UBND xã Tiên Hải	18	19.93	8.48	8.71	21.04	18	94.16	Xuất sắc

Stt	MÃ CƠ QUAN	TÊN CƠ QUAN	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng	Loại
54	H01.140	UBND xã Cần Đăng	18	19.79	8.38	8.62	21.37	18	94.16	Xuất sắc
55	H01.107	UBND xã An Phú	18	19.96	8.39	8.65	21.15	18	94.15	Xuất sắc
56	H01.114	UBND xã Tân An	18	19.96	8.4	8.68	21.1	18	94.14	Xuất sắc
57	H01.129	UBND phường Tịnh Biên	18	19.87	8.51	8.68	21.07	18	94.13	Xuất sắc
58	H01.137	UBND xã Vĩnh Gia	18	19.89	8.44	8.74	21.04	18	94.11	Xuất sắc
59	H01.197	UBND xã Vĩnh Phong	18	19.86	8.52	8.86	20.87	18	94.11	Xuất sắc
60	H01.178	UBND xã Hòa Hưng	18	19.83	8.52	8.93	20.83	18	94.11	Xuất sắc
61	H01.167	UBND xã Bình Sơn	18	19.92	8.49	8.86	20.81	18	94.08	Xuất sắc
62	H01.128	UBND phường Thới Sơn	18	19.88	8.66	8.77	20.77	18	94.08	Xuất sắc
63	H01.105	UBND phường Châu Đốc	18	19.61	8.56	8.71	21.19	18	94.07	Xuất sắc
64	H01.117	UBND xã Phú Tân	18	19.88	8.54	8.8	20.83	18	94.05	Xuất sắc
65	H01.162	UBND xã Sơn Hải	18	20	8.3	8.49	21.25	18	94.04	Xuất sắc
66	H01.118	UBND xã Phú An	18	19.93	8.4	8.56	21.14	18	94.03	Xuất sắc
67	H01.104	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	18	19.6	8.41	8.56	21.43	18	94	Xuất sắc
68	H01.143	UBND xã Cù Lao Giêng	18	19.64	8.35	8.56	21.44	18	93.99	Xuất sắc
69	H01.130	UBND xã An Cư	18	19.41	8.43	8.74	21.4	18	93.98	Xuất sắc
70	H01.163	UBND xã Hòn Nghệ	18	20	8.19	8.43	21.3	18	93.92	Xuất sắc
71	H01.145	UBND xã Long Điền	18	19.93	8.43	8.71	20.81	18	93.88	Xuất sắc

Stt	MÃ CƠ QUAN	TÊN CƠ QUAN	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng	Loại
72	H01.151	UBND xã Định Mỹ	18	19.93	8.38	8.59	20.96	18	93.86	Xuất sắc
73	H01.166	UBND xã Mỹ Thuận	17.42	19.69	8.49	8.9	21.27	18	93.77	Xuất sắc
74	H01.136	UBND xã Cô Tô	18	19.84	8.3	8.56	21.04	18	93.74	Xuất sắc
75	H01.131	UBND phường Chi Lăng	18	19.79	8.41	8.71	20.75	18	93.66	Xuất sắc
76	H01.115	UBND xã Châu Phong	18	19.75	8.35	8.62	20.94	18	93.66	Xuất sắc
77	H01.119	UBND xã Bình Thạnh Đông	18	19.91	8.39	8.65	20.68	18	93.63	Xuất sắc
78	H01.132	UBND xã Núi Cấm	18	19.93	8.39	8.74	20.49	18	93.55	Xuất sắc
79	H01.123	UBND xã Mỹ Đức	18	19.52	8.3	8.56	21.17	18	93.55	Xuất sắc
80	H01.122	UBND xã Phú Lâm	18	19.7	8.36	8.52	20.77	18	93.35	Xuất sắc
81	H01.172	UBND xã Tân Hiệp	18	19.76	8.82	7.35	21.38	18	93.31	Xuất sắc
82	H01.154	UBND xã Tây Phú	18	19.78	8.32	8.68	20.51	18	93.29	Xuất sắc
83	H01.202	UBND Đặc khu Thổ Châu	18	18.92	8.32	8.56	21.45	18	93.25	Xuất sắc
84	H01.168	UBND xã Bình Giang	18	18.82	8.38	8.71	21.2	18	93.11	Xuất sắc
85	H01.135	UBND xã Ô Lâm	18	19.08	8.27	8.52	21.12	18	92.99	Xuất sắc
86	H01.141	UBND xã Vĩnh Hanh	18	19.45	8.3	8.49	20.74	18	92.98	Xuất sắc
87	H01.127	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	16.34	19.81	8.43	8.8	21.47	18	92.85	Xuất sắc
88	H01.189	UBND xã Đông Hòa	18	19.91	8.54	8.86	19.49	18	92.8	Xuất sắc
89	H01.169	UBND xã Châu Thành	18	19.67	8.62	7.18	21.26	18	92.73	Xuất sắc

Stt	MÃ CƠ QUAN	TÊN CƠ QUAN	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng	Loại
90	H01.160	UBND xã Kiên Lương	18	19.7	8.71	7.07	21.2	18	92.68	Xuất sắc
91	H01.186	UBND xã Tây Yên	18	19.9	8.35	7.02	21.35	18	92.62	Xuất sắc
92	H01.200	UBND Đặc khu Kiên Hải	18	19.79	8.48	6.83	21.47	18	92.57	Xuất sắc
93	H01.170	UBND xã Bình An	18	19.67	8.61	6.85	21.44	18	92.57	Xuất sắc
94	H01.165	UBND xã Sơn Kiên	18	19.95	8.44	6.58	21.38	18	92.35	Xuất sắc
95	H01.158	UBND phường Tô Châu	18	19.61	8.54	6.99	21.12	18	92.26	Xuất sắc
96	H01.139	UBND xã Bình Hòa	18	19.51	8.4	6.57	21.21	18	91.69	Xuất sắc
97	H01.134	UBND xã Tri Tôn	18	19.84	8.47	6.22	21.04	18	91.57	Xuất sắc
98	H01.179	UBND xã Ngọc Chúc	14.34	19.99	8.43	8.68	21.23	18	90.67	Xuất sắc
99	H01.181	UBND xã Gò Quao	13.96	19.91	8.48	8.74	21.24	18	90.33	Xuất sắc
100	H01.126	UBND xã Bình Mỹ	13.4	19.93	8.49	8.83	21.1	18	89.75	Tốt
101	H01.201	UBND Đặc khu Phú Quốc	18	16.53	9.2	6.1	18.99	17.51	86.33	Tốt
102	H01.153	UBND xã Vĩnh Trạch	10.13	19.61	8.34	7	21.68	18	84.76	Tốt